

Số: 377 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/ 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 180/TTr-TNMT ngày 15/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-01 (CN-01.1.2), KCN Tân Hưng, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty Baijiang Precision Việt Nam” tại Một phần Lô CN-01 (CN-01.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty Baijiang Precision Việt Nam.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) .

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN-01 (CN-01.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 2400972797 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 06/09/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8768454215 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 23/08/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400972797.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Đúc sắt, thép, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm kim loại dùng cho thiết bị điện tử dân dụng, điện tử thông minh và thiết bị truyền thông;

- Gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công các bộ phận, các chi tiết bằng kim loại dùng cho thiết bị điện tử dân dụng, điện tử thông minh và thiết bị truyền thông;

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Sản xuất, gia công phụ tùng, bộ phận cho năng lượng mới;

- Sản xuất sản phẩm khác từ nhựa, chi tiết: Sản xuất, gia công các linh phụ kiện, cấu kiện bằng nhựa dùng cho thiết bị điện tử dân dụng và điện tử thông minh và thiết bị truyền thông.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Một phần Lô CN-01 (CN-01.1.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với diện tích là 21.500m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất các sản phẩm kim loại dùng cho thiết bị điện tử dân dụng, điện tử thông minh và thiết bị truyền thông công suất 10.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công các bộ phận, các chi tiết bằng kim loại dùng cho thiết bị điện tử dân dụng, điện tử thông minh và thiết bị truyền thông công suất 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công phụ tùng, bộ phận cho năng lượng mới công suất 2.500.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công các linh phụ kiện, cấu kiện bằng nhựa dùng cho thiết bị điện tử dân dụng và điện tử thông minh và thiết bị truyền thông công suất 5.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Công ty Baijiang Precision Việt Nam” của Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 234/QĐ-TNMT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty Baijiang Precision Việt Nam” tại Một phần Lô CN-01 (CN-01.1.2), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Lạng Giang, UBND xã Xương Lâm; Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN. Việt Anh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT rồi được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Tân Hưng (do Công ty cổ phần LIDECO 1 quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (*Theo biên bản thoả thuận đầu nối hạ tầng ngày 19/3/2024 giữa Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Lideco 1*). Số lượng điểm đầu nối: 01 điểm đầu nối. Vị trí đầu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 2 361 335,90; Y = 425 711,873

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước làm mát sản phẩm đúc, nước làm sạch trước sơn được thu gom, tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra môi trường, được định kỳ thay thế và chủ dự án thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- *Nước thải sinh hoạt*: Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (02 bể mỗi bể 30m³) sẽ theo đường ống UPVC D200 và UPVC D250 với tổng chiều dài khoảng 510m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 60m³/ngày.đêm để xử lý sau đó theo đường ống UPVC D250 dài khoảng 251m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng tại vị trí hố ga đầu nối số A52.3.

- *Nước thải từ quá trình làm sạch trước sơn*: Công đoạn làm sạch trước sơn có sử dụng dung dịch làm sạch chuyên dụng (chất tẩy dầu mỡ, chất tẩy sáp, chất hoạt động bề mặt); nước thải làm sạch có chứa thành phần chính như axit oleic, các chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ. Nước làm sạch được chứa tại bể nước làm sạch thể tích 2m³ (bể thép không gỉ kích thước 2x1x1m, bể đặt tại khu vực làm sạch trong xưởng sản xuất) sau đó tuần hoàn sử dụng cho công đoạn làm sạch. Định kỳ thay thế nước làm sạch tần suất 01 tuần/lần, lượng nước thải làm sạch phát sinh khoảng 02m³/lần thay thế. Nước thải phát sinh được chủ dự án hợp

đồng với đơn vị chức năng đến thu gom tại bể nước làm sạch xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- *Nước làm mát*: Chủ dự án sử dụng nước để làm mát sản phẩm sau đúc, nước thải từ quá trình làm mát có chứa cặn kim loại và có nhiệt độ cao được lắng cặn sau đó theo đường ống thép D110 tổng chiều dài khoảng 25m đưa về tháp giải nhiệt, nước thải từ tháp giải nhiệt theo đường ống PVC D110 dài khoảng 1,5m dẫn về bể chứa nước làm mát thể tích khoảng 7,5m³ (bể BTCT đặt dưới tháp giải nhiệt, kích thước 2x1,5x2,5m) để tuần hoàn sử dụng cho quá trình làm mát. Bổ sung nước làm mát khoảng 5m³/ngày. Định kỳ khoảng 01 tháng/lần thay thế nước làm mát với lượng nước thay thế khoảng 7,5m³/01 lần. Nước làm mát và cặn kim loại từ bể chứa nước làm mát được chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển, mang đi xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- *Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải*:

+ *Nước dập bụi sơn*: Tại buồng phun sơn có bố trí tháp dập bụi bằng nước, nước thải từ quá trình này chứa thành phần chủ yếu là dung môi hữu cơ, bông cặn sơn... được thu hồi theo đường ống PVC D200 tổng chiều dài khoảng 35m đưa về bể chứa nước thải dập bụi sơn thể tích 67,5m³ (01 bể BTCT đặt bên ngoài nhà xưởng cạnh hệ thống xử lý khí thải sơn, kích thước 5x3x4,5m). Tại bể chứa nước thải dập bụi sơn được bổ sung hóa chất diệt sơn 500A (có thành phần gồm Melamine 9,5%, nước 88%, Polyetylen glycol 2,5%), chất keo tụ 200B (có thành phần là Polymer 60%, nước 40%) thu hồi bùn sơn thải và làm trong nước và NaOH để điều chỉnh pH tăng khả năng keo tụ cặn sơn có trong nước thải. Bông cặn sơn được vớt lên hàng ngày đưa về kho chứa chất thải nguy hại. Nước thải sau khi tách bông cặn được tuần hoàn sử dụng cho quá trình dập bụi sơn. Nước thải tại bể chứa nước dập bụi sơn được định kỳ thay thế 01 tuần/lần, với lượng nước thay thế khoảng 67,5m³/lần. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để đến hút nước tại bể chứa mang đi xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ *Nước thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng*: Nước sạch được sử dụng cho quá trình dập bụi từ hệ thống xử lý bụi mài, đánh bóng. Nước thải sau khi dập bụi có chứa cặn kim loại được lắng cặn sau đó theo đường ống PVC D110 đưa về bể chứa nước tuần hoàn thể tích 2m³ (bể BTCT đặt cạnh hệ thống dập bụi) sau đó tuần hoàn sử dụng cho quá trình dập bụi. Định kỳ bổ sung lượng nước khoảng 1m³/ngày để bù vào lượng thất thoát.

Định kỳ 01 tuần/lần nạo vét cặn thải và thay thế nước thải từ bể chứa nước dập bụi hệ thống xử lý khí thải mài, đánh bóng. Lượng nước thải thay thế khoảng 02 m³/lần thay thế. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ *Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn đúc*: Dung dịch nước vôi trong sử dụng để xử lý bụi, khí thải từ công đoạn đúc sau đó đưa về bồn chứa dung dịch hấp thụ (Bồn inox thể tích 2m³, đặt cạnh hệ thống xử lý khí thải) để lắng cặn và tuần hoàn sử dụng. Định kỳ thay thế nước tại bồn chứa dung dịch khoảng 01 tuần/lần, lượng nước thải phát sinh khoảng 2m³/01 lần thay. Chủ dự án hợp đồng

với đơn vị chức năng để đến hút nước tại bồn chứa này mang đi xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Tân Hưng (do Công ty Cổ phần Lideco 1 quản lý và vận hành).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường: 2 kg/ngày; Hoá chất khử trùng Clo: 2 lít/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố số hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý đạt hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất, tư vấn thiết kế; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mật độ vi sinh.

- Bổ sung dinh dưỡng nuôi vi sinh, hoá chất khử trùng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, báo cáo công ty chủ hạ tầng KCN xem xét tiếp nhận xử lý nước thải cho dự án.

- Thường xuyên theo dõi, vận hành, bổ sung hoá chất định kỳ theo đúng thiết kế.

- Bố trí cán bộ vận hành, theo dõi thường xuyên chất lượng nước thải sau xử lý.

- Bố trí các thiết bị, lắp đặt bơm, đường ống tuần hoàn dòng nước thải khi xảy ra

sự cố nước thải sau xử lý không đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra ngoài.

- Trường hợp xảy ra sự cố kéo dài, thực hiện thu gom, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố số hệ thống xử lý nước thải

Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất trạm xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để có biện pháp xử lý.

- Đồng thời thông báo đến đơn vị Chủ hạ tầng khu công nghiệp để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 02/2025 đến 04/2025.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD5	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Sunfua	mg/l	0,5
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng Nito	mg/l	40
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào tại bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m ³ /ngày đêm.	Lấy mẫu đơn 01 lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu ngày 03/03/2025	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B;
2	Nước thải đầu ra tại hố ga đầu nối với khu công nghiệp Tân Hưng	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu Lần 1: ngày 03/03/2025 Lần 2: ngày 04/03/2025. Lần 3: ngày 05/03/2025.		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Có 04 nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nung, đúc kim loại;
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn mài, đánh bóng;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ công đoạn pha sơn, sơn và sấy;
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại;
- Dòng khí thải số 2: Bụi sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình mài, đánh bóng;
- Dòng khí thải số 3: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy;
- Dòng khí thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in.

2.1. Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰):

+ Vị trí số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại. Tọa độ xả khí thải: X = 2361 335; Y = 425 705

+ Vị trí số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng. Tọa độ xả khí thải: X = 2361 325; Y = 425 715.

+ Vị trí số 03: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy. Tọa độ xả khí thải: X = 2361 337; Y = 425 723

+ Vị trí số 04: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in. Tọa độ xả khí thải: X = 2361 342; Y = 425 728.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 60.000 m³/giờ, tương đương 960.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 02: 25.000 m³/giờ, tương đương 400.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 03: 25.000 m³/giờ, tương đương 400.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 04: 12.000 m³/giờ, tương đương 192.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả thải: 122.000m³/giờ, tương đương 1.952.000 m³/ngày

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	NO ₂	mg/Nm ³	850	
5	Kẽm	mg/Nm ³	30	01 năm/lần

- Đối với dòng khí thải số 02:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần

- Đối với dòng khí thải số 03:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750	01 năm/lần
3	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
4	Styren	mg/Nm ³	-	100	

- Đối với dòng khí thải số 04:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5	01 năm/lần
3	Styren	mg/Nm ³	-	100	
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bụi, khí thải phát sinh công đoạn nung, đúc kim loại: Bụi, khí thải từ máy đúc được thu gom bằng chụp hút (12 chụp hút kích thước 2,5x2m) và khí thải từ lò nung được thu gom bằng ống thép Ø300 với tổng chiều dài khoảng 136m đưa về hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D500 có chiều cao 3,5m từ mái nhà xưởng.

- Bụi từ công đoạn mài, đánh bóng được thu gom bằng chụp hút (23 chụp hút kích thước 0,5x0,6m) sau đó theo đường ống thép Ø600 với tổng chiều dài khoảng 176m đưa về tháp dập bụi bằng nước. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D300 có chiều cao 3,5m từ mái nhà xưởng.

- Bụi, khí thải từ công đoạn pha sơn, sơn và sấy: Bụi, khí thải tại khu vực sơn được thu gom bằng chụp hút (06 chụp hút kích thước 1,5x1,0m), khí thải khu vực pha sơn được thu gom bằng chụp hút (01 chụp hút kích thước D600), khí thải công đoạn sấy được thu gom bằng ống hút D500 sau đó bụi, khí thải theo đường ống D800 tổng chiều dài khoảng 240m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D600 có chiều cao 15m từ mặt đất.

- Khí thải công đoạn in được thu gom bằng chụp hút (20 chụp hút kích thước 1,5x1,5m) sau đó theo đường ống nhánh D100, D300 với tổng chiều dài khoảng 40m sau đó theo đường ống chính D500 với tổng chiều dài khoảng 100m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công đoạn in. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN

19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D400 có chiều cao 3,5m từ mái nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải:

+ Đối với bụi, khí thải từ công đoạn nung, đúc kim loại

Khí thải → Chụp hút/Ống hút → Đường ống thu gom → Tháp làm mát → Quạt hút → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

+ Đối với bụi công đoạn mài, đánh bóng:

Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp dập bụi bằng nước → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

+ Đối với bụi, khí thải từ công đoạn pha sơn, sơn và sấy:

Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp nước → Màng lọc bụi → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT).

+ Đối với khí thải công đoạn in:

Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại: 60.000m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi mài, đánh bóng: 25.000m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy: 25.000m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in: 12.000m³/giờ.

- Hoá chất vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải:

+ Than hoạt tính: Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn khoảng 475,2 kg/năm; Đối với hệ thống xử lý khí thải in 80kg/năm;

+ Màng lọc bụi hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn: 216kg/năm;

+ Dung dịch Ca(OH)₂ bổ sung tại hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại: khoảng 0,5m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 02/2025 đến tháng 04/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại: 60.000m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng: 25.000m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy: 25.000m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in: 12.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc kim loại;

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng sản phẩm;

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy;

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn in.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn nung, đúc kim loại	Lưu lượng, Bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO, Kẽm	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp. Dự kiến: Lần 1: ngày 03/03/2025 Lần 2: ngày 04/03/2025. Lần 3: ngày 05/03/2025.	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn mài, đánh bóng	Lưu lượng, Bụi tổng		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/ BTNMT
3	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn pha sơn, sơn và sấy	Lưu lượng, Bụi tổng, Toluen, Benzen, Styren		
4	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in	Lưu lượng, Bụi tổng, Toluen, Benzen, Styren		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Có 3 nguồn

- *Nguồn số 01:* Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực nung, đúc kim loại;

- *Nguồn số 02:* Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực gia công cơ khí;

- *Nguồn số 03:* Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3⁰)

- *Vị trí số 01:* Khu vực nung, đúc kim loại. Tọa độ: X= 2361316; Y = 425669;

- *Vị trí số 02:* Khu vực gia công cơ khí. Tọa độ: X= 2361314; Y= 425667;

- *Vị trí số 03:* Tại khu vực đặt máy nén khí. Tọa độ: X= 2361483; Y= 425548.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Đối với tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	<i>Khu vực thông thường</i>

+ Đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, nút tai,... cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu công nghiệp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 448,796 tấn/năm, gồm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (Tấn/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	0,02
2	Mực in thải	Rắn	0,05
3	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1,56
4	Bao bì mềm thải	Rắn	0,2
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	0,15
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	0,1
7	Đầu mẫu, phoi kim loại dính dầu	Rắn	85
8	Nước thải lẫn sơn	Lỏng	180
9	Cặn sơn thải	Rắn	0,6
10	Nước thải từ công đoạn làm sạch trước sơn	Lỏng	48
11	Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	48
12	Bụi kim loại từ hệ thống xử lý bụi mài, đánh bóng	Rắn	1,5
13	Bụi từ hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn nung, đúc	Rắn	32,7
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	0,3

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (Tấn/năm)
15	Màng lọc từ hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn	Rắn	0,216
16	Cặn kim loại từ quá trình làm mát sản phẩm đúc	Rắn	0,38
17	Xi thải từ lò nung	Rắn	51,54
	Tổng số lượng		448,796

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Phát sinh khoảng 156,5 tấn/năm, gồm:

STT	Tên chất thải rắn	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bìa, giấy vụn, băng dính, nilon thải	1,8
2	Bavia nhựa thải	55
3	Đầu mẫu, phoi kim loại không dính dầu	63
4	Sản phẩm lỗi hỏng bằng nhựa	7,5
5	Sản phẩm lỗi hỏng bằng kim loại	25
6	Palet gỗ	6,7
	Tổng số lượng	156,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải từ sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 910 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với nước thải đập bụi sơn: Lưu giữ trong bể chứa nước đập bụi sơn thể tích 67,5m³ (bể BTCT, kích thước 5x3x4,5m);

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn nung, đúc kim loại: Lưu giữ tại bể chứa dung dịch hấp thụ thể tích 2m³ (bể BTCT, kích thước 2x1x1m);

- Đối với nước làm sạch trước sơn: Lưu giữ tại bể làm sạch dung tích 2m³ (bể thép không gỉ kích thước 2x1x1m);

- Đối với nước làm mát sản phẩm đúc: Lưu giữ tại bể nước làm mát thể tích 7,5m³ (Bể BTCT, kích thước 2x1,5x2,5m);

- Đối với các loại chất thải khác: Bố trí 10 thùng chứa chất thải chuyên dụng có

dung tích 150 lít /thùng, có nắp đậy, mỗi loại chất thải đựng vào thùng chứa riêng, trên mỗi thùng có dán mã chất thải tương ứng, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa, diện tích 54m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao được xây bằng gạch trát vữa xi măng, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa đi lại, ngoài cửa có gắn biển cảnh báo theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định, tần suất khoảng 01 tuần/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải được thu gom vào 05 thùng chứa dung tích 150 lít/thùng đặt trong kho chứa chất thải.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải: 01 kho diện tích 54m².

- Kết cấu, cấu tạo của kho: Kho có tường bao được xây bằng gạch trát vữa xi măng, nền bê tông, có cửa đi lại, ngoài cửa có gắn biển cảnh báo theo quy định.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất khoảng 01 tuần/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải dung tích 60 lít/thùng, 120 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng để thu gom và phân loại chất thải phát sinh tại nguồn. Chất thải sau đó được thu gom vào 03 thùng chứa chất thải lớn dung tích 150 lít/thùng.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 ngày/lần.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu giữ tại bể chứa bùn, định kỳ 01 tháng/lần hoặc khi bể chứa đầy thuê đơn vị chức năng hút xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với cặn bùn tại các bể tự hoại định kỳ 01 năm/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn mang đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Baijiang Precision (Việt Nam) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 180/TTr-TNMT ngày 15/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.